

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG:
NGHIÊN CỨU TỪ CÁC NGÂN HÀNG CHÂU Á**

Đỗ Thị Mộng Thường^{1*}, Phan Thị Hằng Nga¹, Văn Cập Huy², Văn Tân Phú³

¹ Trường Đại học Tài chính - Marketing

² Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh

³ Trường Đại học Nam Columbia, Hoa Kỳ

*Tác giả liên hệ: Email: ncs20100916@sv.ufm.edu.vn

Ngày nhận: 14/01/2025

Ngày nhận lại: 04/05/2025

Ngày đăng: 25/10/2025

DOI: 10.52932/jfmr.v16i5.735

Phụ lục 1. Thống kê mô tả

Phụ lục 1 (xem Phụ lục 1 online) trình bày kết quả thống kê mô tả cho các biến được sử dụng trong phân tích mối quan hệ giữa phát triển bền vững (được đo lường thông qua các yếu tố ESG) và các trụ cột của phát triển bền vững như xã hội, quản trị và môi trường tác động lên sự ổn định tài chính ngân hàng (được đo lường thông qua chỉ số Z-score) trong bối cảnh các ngân hàng châu Á. Bộ dữ liệu bao gồm 2.188 quan sát.

Mô tả thống kê các biến

Các biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Biến phụ thuộc					
<i>Z – score</i>	2.188	1,419	1,373	-13,150	16,850
Biến độc lập					
<i>ESG</i>	2.188	46,477	19,640	4,094	89,607
<i>SOC</i>	2.188	46,199	24,624	0,000	97,317
<i>GOV</i>	2.188	51,218	22,530	0,465	97,002
<i>ENV</i>	2.188	53,213	24,645	0,000	98,578
Biến kiểm soát					
<i>SIZE</i>	2.188	25,304	3,963	15,282	33,371
<i>LLP</i>	2.188	1,002	2,000	0,002	46,349
<i>CIR</i>	2.188	6,169	2,088	20,695	44,265
<i>GDP</i>	2.188	3,755	2,373	1,015	9,577
<i>INF</i>	2.188	3,371	7,908	-25,958	85,542
<i>COVID</i>	2.188	0,201	0,401	0,000	1,000

Ghi chú: Z-score, chỉ số Z-score của ngân hàng; ESG, tổng điểm ESG của ngân hàng; SOC, điểm của trụ cột xã hội ngân hàng; GOV, điểm của trụ cột quản trị ngân hàng; ENV, điểm của trụ cột môi trường ngân hàng; SIZE, logarit tự nhiên của tổng nguồn vốn chủ sở hữu; LLP, rủi ro tín dụng là tỷ lệ dự phòng mất vốn vay trên tổng số vốn vay; CIR, chi phí hoạt động là tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng doanh thu; GDP, tăng trưởng kinh tế là tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của nền kinh tế của mỗi quốc gia, INF, tỷ lệ lạm phát của mỗi quốc gia theo các năm; và COVID, là biến giả đại diện cho khủng hoảng COVID-19, với giá trị 1 trong giai đoạn đại dịch 2020–2021 và 0 trong các giai đoạn khác.

Chỉ số Z-score, đại diện cho sự ổn định tài chính ngân hàng, với giá trị trung bình 1,419 và khoảng dao động lớn (-13,150 đến 16,850), cho thấy sự khác biệt đáng kể về mức độ ổn định giữa các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu. Những giá trị âm có thể phản ánh các ngân hàng đang đối mặt với rủi ro nghiêm trọng, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu (Fiordelisi & Marques-Ibanez, 2013), người lập luận rằng, chỉ số Z-score là một chỉ báo quan trọng cho rủi ro tài chính tổng thể của ngân hàng, và các ngân hàng có giá trị Z-score thấp dễ bị tổn thương hơn trước các cú sốc kinh tế. Tuy nhiên, các biến thiên lớn trong Z-

score cũng có thể đặt câu hỏi về sự ổn định hệ thống tài chính ở các nền kinh tế mới nổi, đồng thuận với nhận định này, (Le & Nguyen, 2021) cho rằng, các ngân hàng tại khu vực này dễ bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế vĩ mô không ổn định.

Tổng điểm ESG (giá trị trung bình 46,477) phản ánh mức độ cam kết trung bình của các ngân hàng đối với ba trụ cột bền vững. Độ lệch chuẩn là 19,640 phản ánh sự thay đổi đáng kể trong các hoạt động ESG trên toàn bộ mẫu. Điều này cho thấy, nhiều ngân hàng vẫn đang trong giai đoạn phát triển và áp dụng ESG, đặc biệt tại các thị trường mới nổi. Phát hiện này đồng thuận với nghiên cứu (Azmi và cộng sự, 2021), người nhấn mạnh rằng, các ngân hàng tại các nền kinh tế mới nổi có xu hướng tập trung nhiều hơn vào các yếu tố ESG do áp lực từ các nhà đầu tư và yêu cầu tuân thủ quốc tế. Tuy nhiên, sự biến động lớn trong điểm ESG (dao động từ 4,094 đến 89,607) chỉ ra rằng, không phải tất cả các ngân hàng đều có chiến lược ESG nhất quán. Điều này đồng thuận với lập luận của (El Khoury và cộng sự, 2023), họ cho rằng, các ngân hàng tại khu vực MENA và các nền kinh tế mới nổi thiếu một khung pháp lý chặt chẽ để điều chỉnh các hoạt động ESG.

Bảng trên cũng trình bày kết quả của các trụ cột của ESG như môi trường (ENV), xã hội (SOC) và quản trị (GOV). Đầu tiên, trụ cột môi trường (ENV), Điểm số môi trường trung bình là 53,213, cho thấy nhiều ngân hàng đã bắt đầu chú trọng vào các yếu tố môi trường, đặc biệt trong bối cảnh thay đổi khí hậu toàn cầu. Tuy nhiên, giá trị dao động lớn (0–98,578) cho thấy sự khác biệt đáng kể trong việc áp dụng các chiến lược tín dụng xanh và giảm phát thải. Với giá trị bằng 0 cho thấy rằng, một số ngân hàng có thể không tham gia vào bất kỳ hoạt động bền vững về môi trường sau giai đoạn khủng hoảng tài chính và họ chỉ bắt đầu quan tâm đến yếu tố môi trường trong thời gian gần đây. Điều này trái ngược với nghiên cứu của (Cornett và cộng sự, 2016), họ cho rằng, các ngân hàng tại các thị trường phát triển thường có mức độ thực hiện môi trường nhất quán hơn. Đối với trụ cột xã hội (SOC), với giá trị trung bình 46,199, biến này phản ánh mức độ cam kết khác nhau về trách nhiệm xã hội giữa các ngân hàng. Điều này phù hợp với kết quả của (Friede và cộng sự, 2015), người cho rằng, các hoạt động xã hội có thể giúp cải thiện lòng tin của khách hàng và sự ổn định dài hạn. Cuối cùng, trụ cột quản trị (GOV) có giá trị trung bình cao nhất đạt 51,218, nhấn mạnh tầm quan trọng của quản trị trong việc tăng cường sự ổn định tài chính. Phát hiện này củng cố luận điểm của (Buallay, 2019), người cho rằng, chất lượng quản trị ngân hàng đóng vai trò then chốt trong việc giảm thiểu rủi ro và cải thiện hiệu suất hoạt động.

Đối với các biến kiểm soát, Quy mô ngân hàng (SIZE), với giá trị trung bình đạt 25,304 và độ lệch chuẩn 3,963 cho thấy sự khác biệt lớn về quy mô giữa các ngân hàng, điều này phù hợp với lập luận cho rằng quy mô lớn hơn có thể mang lại lợi thế kinh tế theo quy mô, nhưng cũng đi kèm với mức độ rủi ro cao hơn (Altunbas và cộng sự, 2007). Dự phòng rủi ro tín dụng (LLP), với giá trị trung bình 1,002 phản ánh sự thận trọng trong việc quản lý tín dụng tại các ngân hàng. Tuy nhiên, sự chênh lệch lớn (dao động từ 0,002 đến 46,349) cho thấy sự khác biệt đáng kể trong các chiến lược quản lý rủi ro tín dụng giữa các ngân hàng, đồng thuận với nghiên cứu của (Sturm & Williams, 2004). Hơn nữa, về việc quản lý chi phí hoạt động (CIR), giá trị trung bình 6,169 cho thấy hiệu quả hoạt động tương đối thấp của nhiều ngân hàng, đặc biệt tại các thị trường mới nổi, nơi áp lực chi phí hoạt động thường cao hơn. Điều này hỗ trợ kết luận của (Berger và cộng sự, 2009), họ cho rằng, các ngân hàng tại các nền kinh tế mới nổi thường phải đối mặt với chi phí hoạt động cao hơn so với các ngân hàng tại thị trường phát triển. Cuối cùng, các biến kiểm soát về kinh tế vĩ mô và thời kỳ đại dịch, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình là 3,755, phản ánh các điều kiện kinh tế mà các ngân hàng này hoạt động. Tỷ lệ lạm phát (INF), giá trị biến động đáng kể từ -25,958 đến 85,542, phản ánh tình trạng bất ổn kinh tế tại các quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Kết quả này củng cố lập luận của (García-Herrero và cộng sự, 2009), họ chỉ ra rằng, lạm phát cao có thể làm suy yếu sự ổn định tài chính của ngân hàng.

Phụ lục 2. Kết quả kiểm tra mối tương quan

Các biến	Z – score	ESG	SIZE	LLP	CIR	GDP	INF	COVID
Z	1							
– score								
ESG	0,244***	1						
SIZE	0,031	0,150***	1					
LLP	-0,024	0,051**	0,041*	1				
CIR	-0,514***	-0,111***	0,311***	0,285***	1			
GDP	0,126***	-0,157***	-0,161***	-0,000	-0,065***	1		
INF	0,249***	0,140***	-0,024	0,135***	-0,044**	0,057***	1	
COVID	0,045**	0,075***	0,013	0,084***	0,171***	-0,059***	0,049**	1

Ghi chú: *, **, *** lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

Phụ lục 3. Kết quả hồi quy phương trình (3)

Các biến	ESG	SOC	GOV	ENV
l.Zscore	-0,544*** [-5,81]	-0,529*** [-13,54]	-0,303*** [-7,59]	-0,593*** [-10,36]
ESG/ ESG's components	-0,128** [-2,04]	-0,136*** [-6,24]	-0,037* [-1,82]	-0,113** [-2,32]
SQESG/ ESG's components	0,001** [2,30]	0,001*** [7,78]	0,000* [1,73]	0,000** [2,00]
ESG/ ESG's components * COVID	-0,023* [-1,86]	-0,020*** [-4,07]	-0,012* [-1,84]	0,015 [1,61]
SIZE	0,516*** [5,44]	0,509*** [5,92]	0,344*** [5,68]	0,927*** [8,63]
LLP	1,541*** [9,75]	1,451*** [14,26]	1,390*** [19,37]	1,431*** [14,24]
CIR	-1,287*** [-11,94]	-1,337*** [-18,28]	-1,273*** [-20,89]	-1,318*** [-9,30]
GDP	0,102*** [2,81]	0,120*** [4,65]	0,117*** [4,95]	0,230*** [5,37]
INF	0,033** [4,77]	0,026*** [9,60]	0,023*** [5,75]	0,031*** [5,16]
COVID	1,491* [1,95]	1,304*** [3,55]	0,893** [2,34]	-1,054 [-1,47]
CONST	-2,123 [-0,81]	-1,926 [-0,93]	-0,098 [-0,05]	-12,40*** [-3,38]

Các biến	ESG	SOC	GOV	ENV
No of obs	1.918	1.918	1.918	1.918
AR1	0,038	0,025	0,024	0,021
AR2	0,066	0,141	0,295	0,052
Hansen test p-value	0,464	0,824	0,677	0,402

Ghi chú: *, **, *** lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

Phụ lục 4. Kiểm tra tính vững với Zscore-ROE và RARROA

Đầu tiên, chúng tôi sử dụng phương pháp khác đo lường chỉ số Z-score theo (Lepetit & Strobel, 2015) và công thức đo lường chỉ số Z-score như sau:

$$ZSCORE - ROE_{i,t} = \frac{ROE_{i,t} + CAP_{i,t}}{\sigma_{ROE_i}} \quad (1)$$

Trong đó $ROE_{i,t}$ và $CAP_{i,t}$ lần lượt là lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản trong năm t; σ_{ROE_i} là độ lệch chuẩn của ROE trong giai đoạn được kiểm tra.

Thứ hai, chúng tôi sử dụng phương pháp đo lường sự ổn định tài chính bằng RARROA (Stiroh, 2004) và công thức đo lường như sau:

$$RARROA_{i,t} = \frac{ROA_{i,t}}{\sigma_{ROA_i}} \quad (2)$$

Nghiên cứu đã sử dụng công thức (1) và (2) vào phương trình hồi quy để kiểm tra tính vững với Zscore-ROE và RARROA.

Bảng 2. Kết quả hồi quy kiểm tra tính vững với Zscore-ROE và RARROA

Các biến	ESG	ESG
1.Zscore-ROE	-0,121*** [-7,60]	
1.RARROA		-0,390*** [-29,51]
ESG	-0,075*** [-3,14]	-0,087*** [-4,58]
SQESG	0,000*** [4,39]	0,000*** [5,79]
SIZE	0,174*** [5,21]	0,273*** [10,41]
LLP	0,907*** [14,78]	1,174*** [31,42]
CIR	-1,211***	-1,211***

Các biến	ESG	ESG
	[-18,03]	[-24,68]
GDP	0,040** [2,08]	0,112*** [7,79]
INF	0,008*** [3,01]	0,019*** [9,62]
COVID	0,133*** [3,73]	0,164*** [5,70]
CONST	5,099*** [4,58]	2,560*** [2,73]
No of obs	1.918	1.918
AR1	0,000	0,017
AR2	0,211	0,156
Hansen test p-value	0,232	0,345

Ghi chú: *, **, *** lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.